

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH YÊN BÁI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: **06/2019/DS-PT**

Ngày: 06-5-2019

V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Dũng

Các Thẩm phán: Ông Phạm Hồng Quân

Bà Nguyễn Thị Thu Lan

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Mạnh Tú - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 06/2019/TLPT-DS ngày 19 tháng 02 năm 2019 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/TCDS-ST ngày 17-01-2019 của Tòa án nhân dân huyện V bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 08/2019/QĐ-PT ngày 25 tháng 3 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 06/2019/QĐ-PT ngày 10-4-2019. Giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị N.

Địa chỉ: Tổ 01, thôn H, thị trấn A, huyện V, tỉnh Yên Bái.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Lê Thị N là ông Phạm Văn C. Địa chỉ: Khu 2, thị trấn B, huyện Y, tỉnh Yên Bái. Theo Giấy uỷ quyền ngày 21-3-2019. (Ông C, bà N có mặt tại phiên tòa).

- Bị đơn: Ông Hoàng Đình D.

Địa chỉ : Tổ 01, thôn H, thị trấn A, huyện V, tỉnh Yên Bái. (Vắng mặt tại phiên tòa).

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Hoàng Đình D là ông Hoàng Kim S. Địa chỉ: Tổ 3, khu 2, thị trấn A, huyện V, tỉnh Yên Bái. Theo giấy uỷ quyền ngày 30-6-2017. (Có mặt tại phiên toà)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Hoàng Đình D: Bà Nguyễn Thị B1 - Luật sư thuộc văn phòng Luật sư Đ - Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội. (Có mặt tại phiên toà)

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Các Ông Vũ Trung G; Vũ Viết T. Cùng địa chỉ: Tổ 01, thôn H, thị trấn A, huyện V, tỉnh Yên Bái. (Có mặt tại phiên toà)

Người kháng cáo là nguyên đơn, Bà Lê Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ và diễn biến tại phiên toà thì vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 14-6-2017 và lời khai của nguyên đơn, bà Lê Thị N trình bày:

Ngày 23-8-1990, gia đình bà được Uỷ ban nhân dân huyện V cấp cho sử dụng một thửa đất thổ cư ở tại thị trấn A-Tại địa chỉ hiện nay là tổ 01, thôn H, thị trấn A. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: A130602, số vào sổ: 302/QSĐĐ thì thửa đất đã cấp cho ông Vũ Văn Th chồng bà N có diện tích 250m² với chiều dài cạnh giáp mặt đường là 15m và có một cạnh giáp đường xóm; các cạnh còn lại giáp đất nhà ông D và nhà ông K. Năm 1997 gia đình ông D làm lều tạm lên đường xóm và một phần đất của gia đình bà để sửa chữa xe đạp. Do thời điểm này gia đình chưa sử dụng đến đất nên gia đình bà không có ý kiến gì. Năm 2016 giữa hai gia đình xảy ra tranh chấp đất đai thì bà phát hiện ra gia đình bà bị lấn chiếm cả đằng trước và đằng sau. Bà N đã đề nghị chính quyền hoà giải để ông D trả lại đất nhưng không thành nên đã đề nghị Toà án giải quyết tranh chấp.

Tại phiên hoà giải ngày 14-8-2017 bà N yêu cầu gia đình ông D trả lại diện tích 70m² đất đã lấn chiếm. Đến phiên hoà giải ngày 18-7-2018, bà N thay đổi yêu cầu khởi kiện, đề nghị Toà án buộc gia đình ông D trả lại phần đất đã lấn chiếm với tổng diện tích là 37,2 m². Cụ thể chiều giáp mặt đường bị thửa đất số 57 của nhà ông D lấn 14,1m²; phía sau bị thửa đất số 83 nhà ông D lấn 23,1m² theo như kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 25-8-2017.

Tại các bản tự khai và Biên bản ghi lời khai bổ sung, ông Hoàng Đình D và người đại diện là ông Hoàng Kim S trình bày: Về nguồn gốc hai thửa đất số 83 và 57 là đất của gia đình ông D mua lại của gia đình bà Nh từ năm 1983, khi đó đất nhà ông có chiều theo mặt đường khoảng 20m. Trước đây, đất nhà bà N có giáp với lối đi của gia đình ông D sử dụng đi vào đất ở phía sau và là lối đi

chung với lối đi chung với nhà ông bà M P. Năm 1988 gia đình ông bán cho nhà ông Nguyễn Xuân X một phần đất có chiều dài theo mặt đường là 15,5 mét theo chiều mặt đường, sâu vào 15,5 mét. Trong quá trình sử dụng ông X đã lấn chiếm thêm của nhà ông 2,3 mét theo chiều mặt đường, phần giáp với lối đi nên đến năm 1995 giữa hai nhà xảy ra tranh chấp. Tòa án đã giải quyết tranh chấp và ông X đã trả cho gia đình ông diện tích đất đã lấn chiếm này. Để thuận tiện cho việc sử dụng đất nên cũng trong năm 1995 ông D đã thoả thuận với gia đình ông bà M P để chuyển lối đi chung ra vị trí mới, giáp với đất nhà ông X và ngõ mới này đã được sử dụng ổn định từ năm 1995 đến nay. Phần đất ngõ trước đây giáp với nhà bà N đã được ông sử dụng cùng phần đất trước đây tiếp giáp nhà ông X để trở thành thửa đất số 57 như hiện nay. Vì vậy ngõ đi trước đây tiếp giáp với phần đất của nhà bà N đã thay đổi là do sự thống nhất của các hộ sử dụng chung. Bà N không thể căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1990 để lấy lý do đất của nhà bà giáp với lối đi chung và cho rằng nhà ông D lấn chiếm đất. Trên cơ sở đó ông D và người đại diện hợp pháp không nhất trí với yêu cầu của bà N về việc buộc gia đình ông phải trả lại đất.

Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ; xem xét thẩm định tại chỗ và yêu cầu UBND huyện V; UBND thị trấn A cung cấp các tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc cấp và quản lý đất đai trên địa bàn; đã yêu cầu Sở Q tỉnh Yên Bái cung cấp các tài liệu có liên quan đến việc nâng cấp, cải tạo đường tại vị trí đất đang có tranh chấp giữa các đương sự.

Trong quá trình hoà giải, các đương sự không thống nhất được với nhau về các vấn đề cần giải quyết trong vụ án. Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu buộc bị đơn phải trả 37,2 m² đất vì cho rằng bị đơn đã lấn chiếm, bị đơn không nhất trí với yêu cầu của nguyên đơn đưa ra.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/TCDS-ST ngày 17-01-2019 của Tòa án nhân dân huyện V đã quyết định:

Áp dụng vào khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 91, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 227, 273,280 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N về việc đòi lại 37,2 m² đất của gia đình ông Hoàng Đình D.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 31-01-2019, nguyên đơn là bà Lê Thị N có đơn kháng cáo không nhất trí với nội dung quyết định của bản án sơ thẩm về việc không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà. Ngày 28-3-2019 bà Lê Thị N có kháng cáo bổ sung với nội dung không nhất trí với việc Tòa án nhân dân huyện V buộc bà phải chịu 9.400.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

Tại phiên tòa phúc thẩm người kháng cáo là bà Lê Thị N và người đại diện theo uỷ quyền có ý kiến: Rút yêu cầu kháng cáo về nội dung đề nghị xem xét lại tính hợp pháp của việc chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; Giữ nguyên kháng cáo về nội dung yêu cầu ông Hoàng Đình D phải trả lại cho gia đình bà N 37,2 m² đất với lý do: Thừa đất số 56 của gia đình bà có diện tích 250m² đã được UBND huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1990, trước thời điểm nhà ông Hoàng Đình D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng. Khi đó đất nhà bà có cạnh giáp đường quốc lộ là 15 mét theo chiều dài mặt đường và có một cạnh giáp lối đi vào xóm. Đến nay đất nhà bà bị thiếu theo chiều mặt đường là 2,21 mét theo chiều mặt đường và không còn giáp ngõ đi vào xóm nữa. Mặt khác, gia đình ông D không chứng minh được nguồn gốc của thửa đất số 57 hiện đang sử dụng liền kề với đất của nhà bà. Đối với nội dung đất bị lấn chiếm phía sau, bà N cho rằng trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nhà ông D thể hiện thửa đất số 83 của gia đình ông D cách mặt đường quốc lộ là 20 mét, nay đo đất của nhà bà, sau khi đã trừ hành lang giao thông thì đất nhà ông D chỉ còn cách đường quốc lộ 16,74 mét, như vậy gia đình ông D đã lấn vào đất nhà bà 3,26 mét. Về lý do chiều cao các thửa đất có chênh lệch là vì tại thời điểm năm 1990, gia đình bà thuê máy ủi về san đất nhưng không đủ kinh phí nên không san hết đất phía sau và đất giáp đường vào xóm mà để phần đất chưa san ủi cao bằng với đất nhà ông D đang sử dụng, đồng thời do phải đi làm ăn nên vợ chồng bà không có mặt tại địa phương nên ông D có cơ hội lấn chiếm. Đồng thời bà cho rằng, chữ ký của chồng bà (ông Th) trong các biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất và hồ sơ kỹ thuật thửa đất là giả mạo.

Ý kiến của đại diện cho bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Không nhất trí với yêu cầu của phía nguyên đơn đưa ra với các lý do: Nhà ông Hoàng Đình D đến ở trước và con đường giáp nhà bà N này được mở trên đất nhà ông D, về sau có nhà bà P cùng sử dụng. Năm 1995 nhà ông D và nhà bà P đã thống nhất chuyển lối đi này đến vị trí khác, không còn giáp đất nhà bà N nữa. Đất nhà ông D không chỉ có phần đã làm đường vào xóm mà còn cả phần giáp với đất ông D đã bán cho ông X nên nguồn gốc thửa đất số 57 gồm phần đất trước đây đã làm đường cùng với phần đất còn lại để hình thành lên. Từ năm 1995, nhà ông D đã sử dụng đất tại thửa số 57 và thửa số 83, có ranh giới rõ ràng với thửa đất số 56 của nhà bà N và các năm 2002; 2007; 2010 nhà

bà N đều có ký giáp ranh với nhà ông D trong các Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất. Vì vậy việc bà N cho rằng nhà ông lấn chiếm đất là không có căn cứ. Đề nghị Tòa án giữ nguyên nội dung bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2019/DSST ngày 17-01-2019 của Tòa án nhân dân huyện V.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái có ý kiến: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 về phiên tòa phúc thẩm. Thủ tục phiên tòa đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Đơn kháng cáo của nguyên đơn làm trong hạn luật định và hợp lệ. Về nội dung vụ án, qua nghiên cứu hồ sơ Viện kiểm sát nhận thấy: Tại phiên tòa, bà Lê Thị N tự nguyện rút kháng cáo về phần xem xét lại chi phí thẩm định tại chỗ. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 289 để đình chỉ xét xử phúc thẩm về nội dung kháng cáo này. Đối với kháng cáo về nội dung Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi 37,2 m² đất. Theo các tài liệu có trong hồ sơ, thể hiện: Ranh giới giữa các hộ gia đình sử dụng đất liền kề đã được các hộ xác định và thừa nhận trong các biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất vào các năm 2002; 2007 và 2010 và được sử dụng ổn định. Việc bà N cho rằng đất nhà bà có một cạnh giáp đường vào xóm nhưng có đủ căn cứ thể hiện đường vào xóm đã được các hộ gia đình cùng sử dụng thỏa thuận chuyển đến vị trí khác. Nên hiện nay đất nhà bà N không có cạnh tiếp giáp với đường xóm là đúng. Thửa đất số 56 của nhà bà N có diện tích và cạnh thửa phù hợp với hồ sơ kỹ thuật thửa đất được xác lập năm 2002, đã được ông Th thừa nhận. Tại phiên tòa, bà N cũng không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện cũng như chứng minh các chữ ký của chồng bà (ông Th) trong hồ sơ kỹ thuật thửa đất và biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất là giả mạo. Vì vậy không có cơ sở để cho rằng gia đình ông D đã lấn chiếm đất của gia đình bà N. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, bà Lê Thị N, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/TCDS-ST ngày 17-01-2019 của Tòa án nhân dân huyện V.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, lời trình bày, tranh luận của các đương sự. Xét kháng cáo của nguyên đơn. Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về tố tụng: Trong vụ án này, các bên đương sự có tranh chấp về ranh giới các thửa đất liền kề. Nên việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định vụ án thuộc quan hệ tranh chấp quyền sử dụng đất là chính xác. Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã xác định đúng, đầy đủ những người tham gia tố tụng trong vụ án và xác định đúng thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định của các Điều 26; 35 và 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Đơn kháng cáo của nguyên đơn làm trong thời hạn kháng cáo, đúng, đủ về hình thức và nội dung. Nên kháng cáo của nguyên đơn là hợp lệ.

[2] Về tranh chấp quyền sử dụng đất của các đương sự:

[2.1] Đối với nội dung nguyên đơn khai diện tích đất của gia đình bà có một chiều giáp ngõ đi chung:

Theo sơ đồ thể hiện trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: A130602, số vào sổ: 302/QSDĐ do UBND huyện V cấp năm 1990 thì thửa đất của gia đình ông Th bà N có diện tích 250 m² và có một cạnh giáp với đường quốc lộ, có chiều dài 15 m; một cạnh giáp đường vào xóm; các cạnh còn lại giáp đất nhà ông D và nhà ông K. Tuy nhiên theo lời khai của bà Ngô Thị P là người sinh sống phía sau nhà bà N và nhà ông D thì:... *“con đường vào xóm trước đây là giáp đất nhà bà Lê Thị N - ông Vũ Văn Th nay con đường đã chuyển, đường tôi đi giữa nhà ông D và nhà ông O.”* Ông Hà Viết E xác nhận: *“...năm 1984 tôi thuê máy ủi ủi con đường vào nhà. Khi ủi ở giữa hai quả đồi một bên giáp đồi nhà ông T1, một bên giáp đồi nhà ông X...”*. Lời khai của ông Nguyễn Xuân X thể hiện: *“...khoảng năm 1990 gia đình nhà tôi có giải quyết tranh chấp đất với gia đình nhà ông Hoàng Đình D...chúng tôi đã được Toà án tỉnh Yên Bái giải quyết xong...thửa đất nhà tôi tiếp giáp với đất nhà ông Hoàng Đình D, không liên quan cũng không giáp đất nhà ông Vũ Văn Th... hiện nay gia đình tôi đã bán thửa đất này cho gia đình nhà ông O”*. Tại Quyết định công nhận hoà giải thành số 01 ngày 03-5-1995 của Toà án nhân dân huyện V thể hiện: *“...anh X trả lại cho ông D số đất có chiều tiếp xúc mặt đường là 2,3 mét...”*. Lời khai của những người làm chứng trên phù hợp với lời khai của ông Hoàng Kim S: *“... trước đây ngõ đi chung này có vị trí tiếp giáp phần diện tích đất của gia đình bà N nhưng bà N không sử dụng ngõ đi chung này...đến khoảng năm 1995 để thuận tiện cho việc sử dụng đất nên gia đình tôi di chuyển ngõ về vị trí như hiện nay và vị trí ngõ đi cũ thì nay là một phần diện tích thuộc thửa đất số 57 của gia đình tôi. Sau khi thống nhất giữa các hộ, gia đình tôi đã dịch chuyển ngõ đi chung và sau đó ngõ đi này được sử dụng ổn định”*. Những lời khai trên thể hiện trước đây đất nhà bà N có chiều tiếp giáp với lối đi của nhà ông D và nhà ông M, bà P. Nhưng sau năm 1995 các gia đình sử dụng lối đi này đã thống nhất chuyển lối đi đến vị trí hiện nay, còn lối đi cũ đã được ông D sử dụng cùng với một phần đất của gia đình để tạo thành thửa đất số 57 hiện nay.

Năm 2002, khi Ủy ban nhân dân thị trấn A khảo sát xác định ranh giới thửa đất ở thực địa của gia đình ông Vũ Văn Th và gia đình ông Hoàng Kim S (con trai ông D) thì thể hiện thửa đất số 56 của gia đình ông Vũ Văn Th không còn cạnh nào giáp với lối đi vào xóm nữa mà thay vào vị trí giáp lối đi trước đây là giáp thửa đất số 57 do ông S (con ông D) đang sử dụng. Các biên bản khảo sát xác định ranh giới đất của hộ gia đình ông Vũ Văn Th và gia đình ông Hoàng

Kim S (Hoàng Đình D) vào các năm 2002; 2007 và 2010 đều được các bên thừa nhận và ký xác định ranh giới. Việc gia đình ông Vũ Văn Th biết việc chuyển đổi lối đi và việc gia đình ông D sử dụng diện tích đất liền kề nhưng không có tranh chấp gì. Thể hiện gia đình ông Th thừa nhận gia đình ông D (ông S) đã sử dụng thửa đất số 57 từ trước năm 2002. Tại phiên toà, ông Vũ Trung G là con trai ông Vũ Văn Th thừa nhận chữ ký trong Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất năm 2002 là của ông ký đại diện gia đình thay bố mẹ ông.

Như vậy, việc thửa đất nhà bà N, ông Th trước đây giáp lối đi vào xóm, nay không còn giáp nữa là do các hộ gia đình sử dụng lối đi chung đã có thoả thuận đổi lối đi sang vị trí khác. Nên việc bà Lê Thị N cho rằng đất của gia đình bà phải kéo dài đến sát lối đi vào xóm là không có căn cứ.

[2.2] Đối với nội dung nguyên đơn khai diện tích đất của gia đình bị lấn chiếm cả phía trước và phía sau:

Theo lời khai của bà Lê Thị N thì diện tích đất đang có tranh chấp là các phần đất nằm giáp ranh giữa thửa đất số 56, tờ bản đồ địa chính số 13 đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông Vũ Văn Th, bà Lê Thị N với các thửa đất số 57 và 83, tờ bản đồ địa chính số 13 đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông Hoàng Đình D và Nguyễn Thị Ph. Bà N cho rằng đã bị gia đình ông D đã lấn chiếm với tổng diện tích là 37,2 m². Cụ thể chiều giáp mặt đường bị thửa đất số 57 của nhà ông D lấn 14,1m²; phía sau bị thửa đất số 83 nhà ông D lấn 23,1m² theo như kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 25-8-2017. Theo Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất và sơ đồ kỹ thuật thửa đất lập ngày 17-6-2002 của hộ ông Vũ Văn Th (có chữ ký xác nhận của anh Vũ Trung G và ông Vũ Văn Th) thể hiện: *“Từ điểm 1 đến 2 theo mép cống xây thoát nước, giáp với đường (tương đương với vị trí góc thửa số 4 trong hồ sơ kỹ thuật thửa đất) có chiều dài là 12,60m.”* Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 25-8-2017 thể hiện; *“Hiện trạng đất hộ gia đình bà Lê Thị N đang sử dụng: - Phía Bắc giáp đường I dài 12,44m...và: các điểm mốc phía giáp đường I được đánh dấu...phía trong hành lang giao thông cách mép trong của cống thoát nước là 1,8m”*. Trên cơ sở kết quả thẩm định thì cạnh giáp đường I của thửa đất số 56 bị hụt đi so với hồ sơ kỹ thuật thửa đất (12,60m-12,44m = 0,16m) là 16cm. Tuy nhiên khi đo đạc để xây dựng Hồ sơ kỹ thuật thửa đất ngày 17-6-2002, đã lấy mốc đo cạnh 4-5 (góc thửa số 4) là giáp đường nhựa theo mép cống xây thoát nước. Khi đo đạc để xem xét, thẩm định tại chỗ đã lấy mốc cách mép cống xây thoát nước 1,8m. Theo sơ đồ thửa đất thể hiện tại Hồ sơ kỹ thuật thửa đất năm 2002 và sơ đồ kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 25-8-2017 thì thửa đất số 56 gia đình ông Vũ Văn Th, bà Lê Thị N có hình thang, cạnh đáy lớn là cạnh giáp đường I. Vì vậy kết quả đo khi xem xét, thẩm định tại chỗ ngắn hơn kết quả đo để xây dựng sơ đồ thửa đất năm 2002 là phù

hợp. Vì vậy không có căn cứ để cho rằng chiều dài cạnh này bị thiếu 2,21 m như mốc giới do bà N xác định.

Cũng theo bộ Hồ sơ kỹ thuật thửa đất ngày 17-6-2002 thì cạnh tiếp giáp giữa thửa đất số 56 và thửa đất số 57 là tổng các đoạn (5;6;7 đến 1) cụ thể: $1,52\text{m} + 5,12\text{m} + 7,65\text{m} = 14,29\text{m}$. Khi thẩm định chiều dài cạnh này là 12,83m, ngắn hơn kết quả đo để xây dựng sơ đồ thửa đất năm 2002 là 1,46m. Tuy nhiên tại thời điểm đo đạc để xây dựng Hồ sơ kỹ thuật thửa đất ngày 17-6-2002, đã lấy mốc đo sát mép cổng, còn khi thẩm định lấy mốc đo cách mép cổng lùi vào trong 1,8m. Nên nếu lấy kết quả thẩm định cộng với phần hành lang giao thông tính đến mép cổng thì cạnh tiếp giáp giữa thửa đất số 56 và thửa đất số 57 sẽ là $12,83\text{m} + 1,8\text{m} = 16,09\text{m}$, dài hơn so với chiều dài cạnh được thể hiện trong hồ sơ kỹ thuật thửa đất ngày 17-6-2002. Vì vậy không có căn cứ để cho rằng chiều dài cạnh này bị thiếu 3,26 m như mốc giới do bà N xác định.

Đối với chiều dài cạnh tiếp giáp giữa thửa đất số 56 của gia đình bà N với thửa đất số 83 của gia đình ông D: Theo Biên bản xác định mốc giới, ranh giới thửa đất lập ngày 17-6-2002 của cả nhà ông D và nhà bà N đều thể hiện đối với thửa số 56 thì: *“Từ 3 đến 4 giáp ông Hoàng Đình D theo chân tả ly”*... và đối với thửa số 83 thì: *“Từ 6-7 giáp ông Vũ Văn Th theo chân tả ly”*. Như vậy ranh giới giữa thửa đất số 56 và thửa đất số 83 được xác định là chân taluy giữa hai nhà, thể hiện giữa hai thửa đất có sự chênh lệch về chiều cao. Tại Biên bản xác minh ngày 07-12-2018 thể hiện:... *“thửa đất số 83 gia đình ông D sử dụng... có vị trí cao hơn vị trí thửa đất của gia đình bà N chỗ cao nhất khoảng 2,5m, thấp nhất 1,5m. giáp ranh hai thửa đất đã được đánh taluy gần như thẳng đứng. Một phần giáp sau tường nhà xây của gia đình bà N”*. Tại phiên toà, bà N thừa nhận ngay sau khi mua lại đất, năm 1990 gia đình bà đã san ủi đất để có mặt bằng như hiện nay sử dụng, nhà ông D đã sử dụng đất phía sau từ trước, đến nay nhà ông D vẫn ở tại vị trí và mặt bằng cũ, chưa đánh đất thấp xuống. Với nội dung nêu trên thể hiện ranh giới giữa hai thửa đất là chân taluy đất đã được xác định từ năm 2002 và hiện nay sát với công trình xây dựng kiên cố của nhà bà N. Do vị trí đất của gia đình ông D ở trên cao nên không thể lấn đất của gia đình bà N bằng cách đắp bồi taluy được.

Từ những căn cứ trên, không có cơ sở để kết luận gia đình ông Hoàng Đình D đã thực hiện việc lấn chiếm đất của gia đình bà N; ranh giới giữa các thửa đất 56; 57 và 83 vẫn được giữ nguyên trạng từ năm 2002, đã được các chủ sử dụng đất thừa nhận và sử dụng ổn định. Lối đi chung của nhà ông D không còn sát với ranh giới đất nhà bà N nữa. Nên việc Toà án cấp sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà Lê Thị N là có căn cứ.

[3] Về nội dung kháng cáo của nguyên đơn:

Đối với nội dung kháng cáo yêu cầu Toà án giải quyết buộc ông Hoàng Đình D trả lại 37,2m² đất cả đằng trước và đằng sau của bà N nêu. Hội đồng xét xử thấy: Toà án cấp sơ thẩm đã thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ để giải quyết vụ án. Trong quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm nguyên đơn, bà Lê Thị N không cung cấp bổ sung thêm tài liệu, chứng cứ gì mới. Tại buổi làm việc ngày 28-3-2019, bà Lê Thị N có đề nghị Toà án cấp phúc thẩm cho phép bà nộp bổ sung chứng cứ là kết quả giám định chữ ký của ông Vũ Văn Th để chứng minh chữ ký của ông Vũ Văn Th có trong các Biên bản xác định mốc giới, ranh giới thửa đất là giả mạo. Nhưng tại phiên toà phúc thẩm bà N không nộp được các tài liệu nêu trên. Do đó không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn đưa ra.

Đối với nội dung kháng cáo đề nghị xem xét lại chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Do người kháng cáo rút yêu cầu tại phiên toà, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định tại khoản 3 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đình chỉ xét xử về nội dung này.

Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định của khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2019/TCDS-ST ngày 17-01-2019 của Toà án nhân dân huyện V.

[4] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Lê Thị N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Các nội dung khác không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 289 và khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Đình chỉ việc giải quyết nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị N về việc yêu cầu xem xét lại số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ bà đã nộp.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, bà Lê Thị N. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2019/TCDS-ST ngày 17-01-2019 của Toà án nhân dân huyện V như sau:

Áp dụng khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 91, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 227 và các Điều 273, 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14

ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N về việc đòi lại 37,2 m² đất của gia đình ông Hoàng Đình D.

2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Bà Lê Thị N phải chịu 9.400.000 đồng (*Chín triệu bốn trăm ngàn đồng chẵn*) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Xác nhận bà Lê Thị N đã nộp đủ số tiền này.

3. Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Bà Lê Thị N phải chịu 300.000 đồng, tiền án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V theo biên lai số AA/2013/044611 ngày 15-6-2017. Bà Lê Thị N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Án phí phúc thẩm: Bà Lê Thị N phải chịu 300.000 đồng, tiền án phí dân sự phúc thẩm. Được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V theo biên lai số AA/2017/0001230 ngày 30-01-2019. Bà Lê Thị N đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật Thi hành án dân sự.

Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại HN;
- VKSND tỉnh Yên Bái;
- TAND huyện V;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện V;
- Lưu: Hồ sơ; Tòa DS; HCTP./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Vũ Dũng

